

Số 514/DVKT - VP

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Về việc: Công bố Báo cáo
tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã kiểm toán của Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.



Nguyễn Đức Thủy

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 50

0015
NG C
CỔ PH
I VỤ KỸ
DẦU K
VIỆT N
TP. H

M.S.C.N.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Lê Minh Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dân	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

057
IG TY
AN
THUA
HI
AM
CH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



II
NI
40
DE
0
T
TP
II

Số. 1-10 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng đồng thời kiểm toán việc trình bày lại báo cáo tài chính tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được đề cập tại Thuyết minh số 4 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của chúng tôi, việc trình bày này là phù hợp và đã được phản ánh đầy đủ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 22 tháng 3 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Văn Đình Khuê
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1178-2013-001-1



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.274.189.103.314	12.153.341.652.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
1. Tiền	111		3.768.758.071.985	3.274.350.524.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.087.764.360.963	2.435.558.451.382
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	164.164.431.552
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	164.164.431.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.533.115.591.334	5.539.749.842.581
1. Phải thu khách hàng	131		5.691.052.445.269	3.539.068.113.583
2. Trả trước cho người bán	132		241.445.601.195	69.209.491.391
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.627.931.536.499	1.958.956.917.111
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.313.991.629)	(27.484.679.504)
IV. Hàng tồn kho	140	8	715.172.489.050	640.915.108.757
1. Hàng tồn kho	141		718.739.559.325	644.674.095.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.567.070.275)	(3.758.986.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.378.589.982	98.603.294.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.759.440.870	23.504.369.922
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		82.428.585.076	57.784.256.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		21.860.262.638	2.911.603.713
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19.330.301.398	14.403.064.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		9.542.323.732.634	9.188.479.197.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	155.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		684.403.704	565.357.637
2. Phải thu dài hạn khác	218		578.011.961	597.459.983
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.262.415.665)	(1.007.089.620)
II. Tài sản cố định	220		5.313.423.672.637	6.246.882.305.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.280.432.849.351	5.941.715.639.910
- Nguyên giá	222		10.390.923.629.472	10.136.086.206.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.110.490.780.121)	(4.194.370.566.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.192.244.792	10.190.844.087
- Nguyên giá	228		34.434.831.214	32.027.780.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.242.586.422)	(21.836.936.750)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	25.798.578.494	294.975.821.095
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.630.817.465.435	2.384.197.831.468
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	3.434.088.882.491	2.110.022.303.387
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	232.750.449.076	289.617.137.416
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(36.021.866.132)	(15.441.609.335)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		598.082.594.562	557.243.333.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	595.432.314.610	518.666.409.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	-	35.935.266.075
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.650.279.952	2.641.657.856
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.816.512.835.948	21.341.820.850.582

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

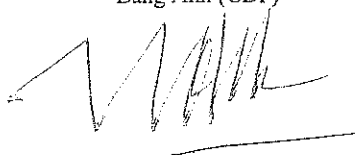
MẪU B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
				(Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.119.990.665.342	13.377.348.763.082
I. Nợ ngắn hạn	310		10.496.051.815.426	9.534.658.348.841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.052.154.168.923	1.249.669.361.067
2. Phải trả người bán	312		3.547.067.886.609	3.030.147.240.229
3. Người mua trả tiền trước	313		1.870.980.045.690	1.364.395.967.604
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	425.645.394.730	525.768.945.035
5. Phải trả người lao động	315		448.860.968.738	391.186.227.863
6. Chi phí phải trả	316	18	1.478.702.441.962	893.140.418.142
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	1.506.475.934.261	1.926.601.680.258
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		166.164.974.513	153.748.508.643
II. Nợ dài hạn	330		3.623.938.849.916	3.842.690.414.241
1. Phải trả dài hạn người bán	331	20	265.071.740.439	331.339.675.549
2. Phải trả dài hạn khác	333		596.944.750	18.398.683.429
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	2.471.700.422.001	3.346.779.515.980
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	23	5.501.918.305	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	22	875.639.176.417	143.929.932.397
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.428.648.004	2.242.606.886
B. NGUỒN VỐN (400= 410+430)	400		8.271.188.224.918	6.296.330.185.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.271.188.224.918	6.296.293.710.147
1. Vốn điều lệ	411		4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.539.239.837	486.222.151.515
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	11.368.196.468
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.129.645.527.690	1.031.486.370.844
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		213.347.636.321	170.147.073.368
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	194.468.349
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.421.651.611.070	1.618.854.509.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	36.475.411
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	36.475.411
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	25	1.425.333.945.688	1.668.141.901.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		23.816.512.835.948	21.341.820.850.582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

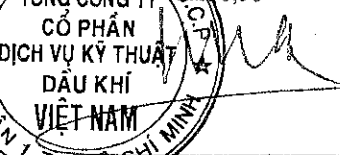
Ngoại tệ các loại
 Đô la Mỹ (USD)
 Đồng Euro (EUR)
 Bảng Anh (GBP)

	31/12/2013	31/12/2012
	12.270.999,03	44.358.378,87
	933,13	18.548,41
	30,56	149,91


 Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu


 Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng




 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	25.429.479.570.872	24.595.454.406.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	10.960.647.543	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	25.418.518.923.329	24.595.454.406.656
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	22.749.774.068.644	22.776.935.339.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.668.744.854.685	1.818.519.066.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	270.416.634.554	424.861.148.993
7. Chi phí tài chính	22	31	287.592.034.118	386.978.716.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		147.673.940.613	216.721.322.634
8. Chi phí bán hàng	24		108.408.454.910	84.810.714.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		640.043.470.800	557.696.184.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		1.903.117.529.411	1.213.894.599.425
11. Thu nhập khác	31	32	95.623.794.485	513.626.854.742
12. Chi phí khác	32	33	49.598.043.668	55.478.030.530
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.025.750.817	458.148.824.212
14. Lợi nhuận thuần từ các công ty liên kết, liên doanh	45	34	319.397.075.604	195.942.543.565
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		2.268.540.355.832	1.867.985.967.202
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	527.436.010.409	559.250.704.473
17. Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	41.437.184.380	(41.834.081.735)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.699.667.161.043	1.350.569.344.464
<i>Phân phối cho:</i>				
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	25	124.078.338.447	181.759.546.090
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	62		1.575.588.822.596	1.168.809.798.374
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.683	3.413



00
 ANI
 TY
 HUI
 TT
 JAR
 10

(Signature)

Nguyễn Quang Chánh
 Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2014
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**MẪU B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	
		2013	(Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.268.540.355.832	1.867.985.967.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	975.446.893.645	1.314.935.374.651
Các khoản dự phòng	03	20.472.978.742	(23.674.036.194)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	30.596.301.838	(54.116.822.261)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(197.159.970.927)	(296.595.279.892)
Chi phí lãi vay	06	147.673.940.613	216.721.322.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.245.570.499.743	3.025.256.526.140
Biến động các khoản phải thu	09	(2.205.303.003.640)	(249.618.711.208)
Biến động hàng tồn kho	10	(74.793.919.957)	488.492.029.312
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.015.225.919.185	(1.487.233.169.099)
Biến động chi phí trả trước	12	(91.929.521.865)	70.324.936.922
Tiền lãi vay đã trả	13	(256.821.750.241)	(220.089.395.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(542.675.357.067)	(630.580.117.624)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11.937.498.777	1.229.361.104
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(129.341.670.509)	(96.811.039.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.971.868.694.426	900.970.420.214
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(437.992.253.330)	(364.405.213.435)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.119.511.001	2.907.038.526
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(177.510.315.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	214.604.964.517	155.157.206.250
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	(1.278.096.220.192)	(172.843.207.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	321.557.196.151	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205.488.767.073	310.265.017.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(971.318.034.780)	(246.429.474.127)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.042.307.330.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.500.000.000	220.820.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.112.517.306.642)	(824.703.424.568)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(791.875.741.991)	(441.154.713.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(858.585.718.633)	(1.045.038.138.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	141.964.941.013	(390.497.191.981)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.709.908.975.761	6.082.192.147.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.648.516.174	18.214.020.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định không bao gồm số tiền 639.830.116.868 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 630.122.492.816 đồng). Theo đó, một khoản tiền tương ứng được trả điều chỉnh trên phân biến động các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 6.512.583.673 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 312.022.862.173 đồng). Theo đó, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phân biến động các khoản phải trả.

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu không bao gồm số tiền 446.675.940.000 đồng là số tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong năm và do đó, không được trình bày trong báo cáo trên đây.

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 5 số 0100150577 ngày 03 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVN”) là cổ đông chính và là công ty mẹ của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.546 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.626 người).

Tổng Công ty có 10 công ty con và 07 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Long Phú
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Quảng Bình
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ.

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghệ, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn và văn phòng làm việc; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí và phân đạm.

[Handwritten signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2013 để thực hiện các điều chỉnh theo các Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2013. Những thay đổi trong một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được thể hiện trong bảng sau:

577
TY
UAT
IT MI
00
NH
TY
IU
TI
AM
SC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.590.714.320.164	24.595.454.406.656	4.740.086.492
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22.879.696.654.616	22.776.935.339.748	(102.761.314.868)
Chi phí tài chính	22	384.144.513.110	386.978.716.943	2.834.203.833
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	561.867.321.446	557.696.184.790	(4.171.136.656)
Thu nhập khác	31	506.456.955.734	513.626.854.742	7.169.899.008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	531.214.400.748	559.250.704.473	28.036.303.725
Lợi nhuận sau thuế	60	1.262.597.414.998	1.350.569.344.464	87.971.929.466
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.756	3.413	(343)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Phải thu khách hàng	131	3.526.696.569.773	3.539.068.113.583	12.371.543.810
Trả trước cho người bán	132	66.730.135.391	69.209.491.391	2.479.356.000
Các khoản phải thu khác	135	1.895.482.917.896	1.958.956.917.111	63.473.999.215
Hàng tồn kho	141	582.429.076.989	644.674.095.257	62.245.018.268
Thuế GTGT được khấu trừ	152	81.776.377.418	57.784.256.077	(23.992.121.341)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	10.140.220.502.467	10.136.086.206.451	(4.134.296.016)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(4.197.861.068.859)	(4.194.370.566.541)	3.490.502.318
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	229	(21.912.470.083)	(21.836.936.750)	75.533.333
Chi phí trả trước dài hạn	261	515.848.455.468	518.666.409.373	2.817.953.905
Phải trả người bán	312	3.032.213.113.829	3.030.147.240.229	(2.065.873.600)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	467.207.387.623	525.768.945.035	58.561.557.412
Phải trả người lao động	315	400.977.190.614	391.186.227.863	(9.790.962.751)
Chi phí phải trả	316	904.062.287.055	893.140.418.142	(10.921.868.913)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.933.771.579.266	1.926.601.680.258	(7.169.899.008)
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	2.242.606.886	2.242.606.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.568.477.441.279	1.618.854.509.603	50.377.068.324
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	1.630.547.040.800	1.668.141.901.942	37.594.861.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Khấu hao tài sản cố định	02	1.318.501.410.302	1.314.935.374.651	(3.566.035.651)
Chi phí lãi vay	06	213.887.118.801	216.721.322.634	2.834.203.833
Biến động các khoản phải thu	09	(195.285.933.523)	(249.618.711.208)	(54.332.777.685)
Biến động hàng tồn kho	10	550.737.047.580	488.492.029.312	(62.245.018.268)
Biến động các khoản phải trả	11	(1.491.352.517.584)	(1.487.233.169.099)	4.119.348.485
Biến động chi phí trả trước	12	73.142.890.827	70.324.936.922	(2.817.953.905)

Handwritten signature or mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, các khoản dự phòng và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11/11/13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

150
ÔNG
HÃN
Y TH
KHÍ
IAM
5 CH
22-C
H/C
Y
UH
TE
M
CH

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền thuê văn phòng trả trước liên quan đến việc thuê văn phòng Tổng Công ty tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn với thời hạn 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2010. Tổng Công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Chênh lệch do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích chuyển đổi các công ty con và chi nhánh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ 2 năm đến 10 năm kể từ khi các công ty này đi vào hoạt động chính thức theo hình thức công ty cổ phần.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

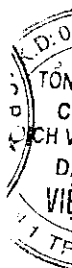
Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



10/01/14
SAC
D
1/1

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.953.172.178	15.855.124.979
Tiền gửi ngân hàng	3.762.787.202.400	3.258.396.562.997
Tiền đang chuyển	17.697.407	98.836.403
Các khoản tương đương tiền	<u>2.087.764.360.963</u>	<u>2.435.558.451.382</u>
	<u>5.856.522.432.948</u>	<u>5.709.908.975.761</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 7%/năm và bao gồm số tiền 2.989.879.344 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của Tổng Công ty.

007
 CÓN
 PHÁ
 KÝ
 U KH
 T NAI
 HỒ C

2500
 NH
 NG
 HIEM
 OIT
 T N
 P. H

UAC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

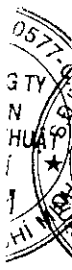
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (i)	135.242.585.846	135.242.585.846
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	11.691.853.169	12.305.607.656
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu (ii)	561.165.082.100	542.635.104.180
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (iii)	228.630.275.888	224.157.274.969
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí (Petechim) (iv)	18.360.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (v)	230.819.875.570	230.819.875.570
Talisman Malaysia Limited	16.483.209.377	14.416.183.512
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	4.059.696.445	25.338.529.533
Yinson Offshore Ltd	4.262.499.740	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (vi)	9.097.799.325	12.311.143.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) (vi)	2.927.589.014	199.548.256.261
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (vi)	3.087.424.212	-
CGG Services (Singapore) Pte Ltd (vi)	48.426.101.429	-
Liên doanh Dầu khí Việt Nga (vi)	15.747.405.061	163.922.581.801
PT CGG Services Indonesia (vi)	128.543.085.418	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	19.724.468.088	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Bien Dong POC)	23.719.193.800	25.826.720.000
Giá trị XDCB điều chỉnh tạm thời của Kiểm toán Nhà nước năm 2012	11.316.565.122	15.916.338.937
Văn phòng đại diện của Eni Vietnam BV - Lô 120	8.066.649.677	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn thông	11.516.550.273	11.516.550.273
CGG Services SA	-	160.412.870.050
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	27.060.352.873	56.512.885.017
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài chưa đủ điều kiện được khấu trừ	37.859.426.760	22.287.526.544
Phải thu vật tư trên các tàu dịch vụ	-	24.554.016.829
Phải thu khác	70.123.847.312	81.232.866.968
	<u>1.627.931.536.499</u>	<u>1.958.956.917.111</u>

(i) Phải thu khác từ Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thể hiện khoản phải thu tiền chuyên nhượng 15 triệu cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu dầu khí Nhơn Trạch (trước đây là Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC). Khoản phải thu này có thể được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (xem Thuyết minh 19) sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

(ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự Án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc số 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý.

(iii) Khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam liên quan đến công trình đóng mới kho nổi FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với công nợ phải trả cho Vinashin như đã nêu ở Thuyết minh số 19 bên dưới khi hai bên quyết toán giá trị công trình.



0577
 T
 H
 Y
 U
 H
 E
 M
 H
 O
 C
 H
 I
 M
 I
 N
 H
 O
 N
 G

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là “Petechim”) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) theo Hợp đồng số 381-2013/PTSC-TCNS/HĐ ngày 24 tháng 12 năm 2013.

(v) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch thể hiện khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng Công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVN”) theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Tổng Công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (xem Thuyết minh 19) sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

(vi) Phải thu khác từ CGG Services (Singapore) Pte Ltd, PT CGG Services Indonesia, Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam, Liên doanh Dầu khí Việt Nga, Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long, Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí là những khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong Quý 4 năm 2013.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.314.387.789	2.923.381.299
Nguyên liệu, vật liệu	142.644.312.563	180.562.801.562
Công cụ, dụng cụ	9.542.370.236	11.434.049.855
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	555.428.278.750	446.957.679.322
Hàng hóa	7.810.209.987	2.796.183.219
	<u>718.739.559.325</u>	<u>644.674.095.257</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.567.070.275)</u>	<u>(3.758.986.500)</u>
	<u>715.172.489.050</u>	<u>640.915.108.757</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	266.751.089.849	264.764.031.969
Dự án Ruby A Gaslift	86.734.905.657	-
Dự án Huc Mộc Tinh	26.703.440.438	-
Dự án FPSO Lam Sơn	13.696.724.603	-
Dự án Bio Ethanol	68.951.881.380	117.658.914.967
Dịch vụ tàu dầu khí	53.538.470.711	42.269.149.662
Dịch vụ căn cứ cảng	18.772.064.355	9.601.541.833
Khác	20.279.701.757	12.664.040.891
Tổng	<u>555.428.278.750</u>	<u>446.957.679.322</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	2.879.187.294.051	1.123.354.232.403	6.029.422.132.778	100.817.171.213	3.305.376.006	10.136.086.206.451
Mua sắm trong năm	3.149.520.544	198.938.475.243	15.060.452.727	14.548.707.000	26.880.000	231.724.035.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	41.845.728.199	36.869.930.552	16.914.150.865	415.450.000	-	96.045.259.616
Tăng khác	1.377.105.159	-	-	-	-	1.377.105.159
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.743.630.045)	(3.291.168.837)	-	-	(7.034.798.882)
Tài sản đem đi góp vốn	-	-	(11.209.938.000)	-	-	(11.209.938.000)
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45 (*)	(841.854.025)	(13.322.812.329)	(54.636.363)	(25.684.125.017)	(357.056.773)	(40.260.484.507)
Giảm khác	-	(3.551.457.297)	(9.907.519.235)	(2.302.779.347)	(42.000.000)	(15.803.755.879)
Tại ngày 31/12/2013	2.924.717.793.928	1.338.544.738.527	6.036.933.473.935	87.794.423.849	2.933.199.233	10.390.923.629.472
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	1.169.991.982.303	407.009.015.378	2.550.676.597.923	65.807.112.415	885.858.522	4.194.370.566.541
Trích khấu hao trong năm	176.049.194.852	162.899.067.509	613.401.222.224	16.565.127.113	455.736.591	969.370.348.289
Tăng khác	1.817.826.412	-	-	-	-	1.817.826.412
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.736.751.884)	(718.630.034)	-	-	(4.455.381.918)
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45 (*)	(693.657.072)	(9.391.381.927)	(46.494.628)	(19.717.213.086)	(88.984.156)	(29.937.730.869)
Giảm khác	-	(5.299.310.645)	(15.019.369.815)	(324.247.874)	(31.920.000)	(20.674.848.334)
Tại ngày 31/12/2013	1.347.165.346.495	551.480.638.431	3.148.293.325.670	62.330.778.568	1.220.690.957	5.110.490.780.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	1.577.552.447.433	787.064.100.096	2.888.640.148.265	25.463.645.281	1.712.508.276	5.280.432.849.351
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	1.709.195.311.748	716.345.217.025	3.478.745.534.855	35.010.058.798	2.419.517.484	5.941.715.639.910

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.304.009 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.083.840 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.972.575 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.901.539 triệu đồng).

(*) Thể hiện việc phân loại các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng tối đa 3 năm.

Theo Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã quyết định chuyển giao cho Tổng Công ty làm chủ Đầu tư dự án Khu Công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn - Thanh Hóa từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, việc chuyển nhượng dự án này từ Tập đoàn Dầu khí VN chưa được thực hiện.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	1.310.220.000	30.717.560.837	32.027.780.837
Mua trong năm	-	3.245.265.760	3.245.265.760
Tặng khác	-	25.533.000	25.533.000
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45	-	(20.500.000)	(20.500.000)
Giảm khác	-	(843.248.383)	(843.248.383)
Tại ngày 31/12/2013	1.310.220.000	33.124.611.214	34.434.831.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	-	21.836.936.750	21.836.936.750
Khấu hao trong năm	-	6.076.545.356	6.076.545.356
Tặng khác	-	25.533.000	25.533.000
Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45	-	(20.500.000)	(20.500.000)
Giảm khác	-	(675.928.684)	(675.928.684)
Tại ngày 31/12/2013	-	27.242.586.422	27.242.586.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	1.310.220.000	5.882.024.792	7.192.244.792
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	1.310.220.000	8.880.624.087	10.190.844.087

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	(Trình bày lại) VND
Cảng Phước An	-	203.608.667.358
Trung tâm thương mại Đà Nẵng	-	22.301.599.342
PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.637.308.668
Dự án sản xuất thử nghiệm Pin mặt trời	-	22.786.164.935
Phần mềm Quản lý nhân sự tiền lương	1.079.746.500	1.079.746.500
Hệ thống công trực của Nhà xưởng chế tạo sàn	-	10.306.143.677
Nhà xưởng chế tạo sàn	-	9.123.699.653
Cầu tháp 16 tầng	-	7.200.000.000
Nhà công vụ Cảng Hòn La	-	6.983.441.881
Văn phòng làm việc PTSC Hà Nội	1.925.111.065	-
Phần mềm giải pháp PDMS	4.935.870.720	-
Máy cắt thép CNC	3.358.044.916	-
Nâng cấp bến Sà lan	3.523.360.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.355.792.273	2.949.049.081
	25.798.578.494	294.975.821.095

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công trình Cảng Phước An có số dư bằng không do Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	50,61	55,59	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 1039/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2012 về việc thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình và Quyết định số 02/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2013 về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Theo đó, Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình đã chính thức hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2013.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC đã chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với 100% vốn sở hữu thuộc Công ty mẹ theo Quyết định số 319/2013/QĐ-CKHH-HĐQT ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC đã hoạt động theo hình thức công ty TNHH với vốn điều lệ đã góp là 628.160.788.070 đồng.

Ngày 06 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 370-2013/PTSC-TCNS/HĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ 25.000.000 cổ phần của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An cho PVN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An đã hoàn tất việc phát hành sổ cổ đông cho PVN với số lượng cổ phần đã nhận chuyển nhượng nêu trên. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 24 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Petechim") đã ký hợp đồng chuyển nhượng sở hữu cổ phần số 381-2013/PTSC-TCNS/HĐ về việc chuyển nhượng toàn bộ 1.836.000 cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí cho Petechim. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí đã hoàn tất việc phát hành Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho Petechim với số lượng cổ phần đã nhận chuyển nhượng từ Công ty mẹ. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 691/NQ-DVKT-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("PTSC Đình Vũ") từ 330 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng để phục vụ việc mở rộng cầu cảng và đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của PTSC Đình Vũ. Theo đó, vốn góp của Tổng Công ty tại PTSC Đình Vũ tăng từ 167 tỷ đồng, tương ứng 50,61% vốn điều lệ lên 204 tỷ đồng, tương ứng 51% vốn điều lệ của PTSC Đình Vũ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã hoàn thành việc góp tiền tăng vốn vào PTSC Đình Vũ với số tiền là 37 tỷ đồng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.799.062.040.787	1.660.165.515.787
Phần kết quả thuần của các công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	449.856.787.600	513.345.459.167
Lợi nhuận được chia trong năm	319.397.075.604	195.942.543.565
Trừ: Lợi nhuận được chia	(134.227.021.500)	(259.431.215.132)
	<u><u>3.434.088.882.491</u></u>	<u><u>2.110.022.303.387</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05	42,05	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC SEA (iii)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC AP (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà (v)	Việt Nam	49,95	49,95	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (vi)	Việt Nam	37,00	37,00	Dịch vụ dầu khí

- (i) Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (gọi tắt là "MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó vốn góp của Công ty mẹ là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01"; cho Công ty mẹ thuê tàu trần FSO; tiếp thị và cho thuê tàu sau khi hết hạn hợp đồng; các nội dung công việc khác theo điều lệ công ty. PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 15.810.000 Đô la Mỹ, tương đương 330.029.032.500 đồng.
- (iv) Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-DTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 399.988.087 Đô la Mỹ, tương đương 8.319.752.209.600 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 30% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (v) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty. Các bên đang trong quá trình thực hiện góp vốn và đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà với giá trị là 124.875.000.000 đồng.
- (vi) Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 802/NQ-DVKT-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVS"). Theo đó, Công ty mẹ sẽ nhận chuyển nhượng toàn bộ 420.000 cổ phần của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lọc - Hoá dầu Bình Sơn tại PVS. Sau khi nhận chuyển nhượng, số lượng cổ phần sở hữu của Công ty mẹ tại PVS sẽ tăng từ 1.110.000 cổ phần, tương đương 37% vốn điều lệ lên 1.530.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, việc chuyển nhượng trên đang trong quá trình thực hiện.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 (i)	98.967.405.366	147.834.093.706
Đầu tư góp vốn vào công ty cổ phần khác	133.783.043.710	141.783.043.710
	<u>232.750.449.076</u>	<u>289.617.137.416</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(36.021.866.132)	(15.441.609.335)
	<u>196.728.582.944</u>	<u>274.175.528.081</u>

- (i) Khoản cho vay Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR cộng biên độ cố định và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Rông Đồi MV Pte, Ltd., và không có bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản cho vay này tương đương 4.696.853,75 Đô la Mỹ, tương đương 98.967.405.366 đồng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác và trích lập dự phòng giảm giá các đầu tư theo các quy định hiện hành.

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2011	10.734.196.980
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.707.412.355
Tại ngày 31/12/2012	15.441.609.335
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	20.675.870.467
Hoàn nhập dự phòng	(95.613.670)
Tại ngày 31/12/2013	36.021.866.132

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn (i)	317.886.539.863	322.189.992.967
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ (ii)	128.470.510.655	132.324.625.979
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	15.019.528.597	-
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGGV Amadeus, Bình Minh 02 (iii)	108.716.320.328	-
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45 chờ phân bổ (iv)	2.017.650.859	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.086.515.337	-
Phân bổ chi phí sửa chữa tàu PTSC Surveyor	4.421.318.308	-
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng mới	1.646.419.718	5.360.029.386
Thuê đất tại Cảng đạm Phú Mỹ	-	3.233.579.490
Chênh lệch do xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi các công ty con và chi nhánh	-	37.944.750.000
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	15.167.510.945	17.613.431.551
	595.432.314.610	518.666.409.373

- (i) Khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn thuê 50 năm. Tổng Công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã thực hiện thuê 138.269 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ – Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí và Cảng phục vụ Khu Công nghiệp. Thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ tháng 7 năm 2008 đến hết thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- (iii) Chi phí thiết bị tàu CGGV Amadues, Bình Minh 02 thể hiện các khoản chi phí sửa chữa, bảo trì các thiết bị trên tàu Amadues và Bình Minh 02. Chi phí thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 6 năm.
- (iv) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 05, chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản không còn thoả điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	228.630.275.888	228.630.275.888
Vay dài hạn đến hạn trả	823.523.893.035	1.021.039.085.179
	1.052.154.168.923	1.249.669.361.067

Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 228.630.275.888 đồng từ PVcomBank (trước đây là Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam - PVFC) bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2013 và thời gian đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2014. Trước đây, mục đích của khoản vay này nhằm bổ sung vốn lưu động tạm ứng thanh toán chi phí đóng kho nổi FSO5. Hiện tại, Công ty mẹ đã nhượng lại kho nổi này cho Liên doanh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Dầu khí Việt Nga (gọi tắt là “VSP”). Khoản vay này có mức lãi suất ưu đãi là 0%/năm và không có tài sản đảm bảo.

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ PVFC (nay là PVcomBank) phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ số dư nợ gốc 53.589.937,62 Đô la Mỹ (tương đương 1.129.193.575.591 đồng) phải trả cho PVcomBank đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cân trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	56.158.384.238	130.838.318.011
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.679.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.089.022.957	227.462.646.480
Thuế thu nhập cá nhân	20.659.990.884	20.685.686.233
Các loại thuế khác	117.737.996.651	146.759.614.765
	<u><u>425.645.394.730</u></u>	<u><u>525.768.945.035</u></u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2012 (Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	130.838.318.031	1.143.373.123.018	1.218.053.056.811	56.158.384.238
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	103.515.149.312	103.515.149.312	-
Thuế xuất, nhập khẩu	22.679.546	20.077.404.606	20.100.084.152	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.640.100.142	527.270.755.928	542.675.357.067	209.235.499.003
Thuế thu nhập cá nhân	20.685.696.233	157.669.335.077	157.701.779.110	20.653.252.200
Thuế nhà đất	-	15.936.176.790	15.936.176.790	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Các loại thuế khác	141.822.291.509	766.738.477.925	790.822.772.783	117.737.996.651
Các khoản khác	4.848.255.861	628.691.628	5.476.947.489	-
	<u><u>522.857.341.322</u></u>	<u><u>2.735.219.114.284</u></u>	<u><u>2.854.291.323.514</u></u>	<u><u>403.785.132.092</u></u>

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.911.603.713	21.860.262.638
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	525.768.945.035	425.645.394.730

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	(Trình bày lại) VND
Dự án Biển Đông	376.007.151.363	160.819.897.645
Dự án Chim Sáo	-	14.431.935.529
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.613.931.670
Dự án Booster Compressor	31.064.607.924	40.395.946.700
Chi phí hoạt động tàu địa chấn 2D/3D	30.639.586.866	68.307.516.422
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	28.089.718.081	136.994.224.324
Lãi vay phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	104.637.167.612	87.114.676.617
Lãi vay phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	16.566.983.777	19.880.380.533
Dự án Thăng Long - Đông Đô	8.242.348.865	11.597.900.321
Dự án Hải Sư Trắng Đen	534.661.402.034	12.127.452.092
Chi phí hoạt động tàu Ruby II	12.312.448.662	23.339.364.721
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm HEERA (HRD)	72.664.480.009	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sàlan	13.488.000.000	-
Trích trước dự án Huc Zawtica & Cow	10.952.047.938	-
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn 3D thuê ngoài	69.443.681.820	-
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGGV Amadeus, Bình Minh 02	47.355.178.996	-
Chi phí nhượng bán tàu Ruby Princess	-	20.319.272.698
Asian Geos (s) Pte Ltd	-	57.771.673.331
Dự án Ruby Gaslift	-	10.634.432.305
Trích trước chi phí dự án Mộc Tinh	-	16.549.885.742
Chi phí dịch vụ căn cứ hậu cần thực hiện cho Vietgazzprom	-	17.468.610.224
Chi phí marketing	-	11.564.766.162
Chi phí phải trả khác	26.005.356.345	87.208.551.106
	<u>1.478.702.441.962</u>	<u>893.140.418.142</u>

1505
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 CHỈ Y
 CHỈ Y
 CHỈ Y

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	651.690.052.096	965.729.216.010
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") (ii)	392.423.879.800	386.515.160.668
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP") (iii)	210.710.000.000	208.150.000.000
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd (iv)	19.360.675.470	17.539.076.374
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (v)	9.141.595.771	111.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy (v)	10.686.875.586	-
Phải trả cổ tức các cổ đông ngoài PVN (vi)	6.512.583.673	6.022.862.173
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	21.289.294.687	34.454.934.086
Intermore Pte Ltd	19.526.026.027	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
PC Vietnam Limited ("Petronas")	8.273.086.586	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	6.736.023.440	8.713.872.219
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.321.300.000	6.244.500.000
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	15.526.461.240	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.647.399.623	-
Các khoản khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	10.694.553.341	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	6.292.463.918
Công ty Lan Phương	-	14.164.431.552
Doanh thu chưa thực hiện	-	14.440.746.597
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	7.138.091.972
Khác	72.597.376.784	100.857.574.552
	<u>1.506.475.934.261</u>	<u>1.926.601.680.258</u>

- (i) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhon Trạch 355.559.451.500 đồng và số phải trả đến hạn trong năm 2013 của giá trị chuyển nhượng cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa với số tiền là 281.833.300.000 đồng.
- (ii) Khoản phải trả cho Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin") là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam như đã nêu tại Thuyết minh số 7 bên trên khi hai bên quyết toán giá trị công trình này.
- (iii) Khoản phải trả Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (gọi tắt là "PTSC AP") là số tiền phải trả liên quan tới dịch vụ thuê tàu FPSO, khoản tiền này sẽ được thanh toán cho PTSC AP khi Công ty mẹ nhận được thanh toán từ Công ty điều hành chung Lam Sơn, bên thuê tàu FPSO.
- (iv) Khoản phải trả Gulf Marine Far East (Pte) Ltd là khoản phải trả về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu mà Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí thuê từ Gulf Marine Far East (Pte) Ltd.
- (v) Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

(vi) Phải trả cổ tức cho các cổ đông ngoài PVN bao gồm một phần cổ tức năm 2012 chưa thực hiện thủ tục để trả cho các cổ đông là 880,59 triệu đồng và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa làm thủ tục để nhận là 5,63 tỷ đồng.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NGƯỜI BÁN

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí. Khoản nợ này được thanh toán đều trong vòng 8 năm với số tiền 66.267.935.110 đồng/năm, kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2011 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam	895.459.691.297	1.356.723.684.365
Đô la Mỹ	2.399.764.623.739	3.011.094.916.794
	<u>3.295.224.315.036</u>	<u>4.367.818.601.159</u>

Vay dài hạn bằng đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ lãi suất từ 4,1%/năm đến 10,8%/năm.

Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam Các khoản lãi vay này có lãi suất vay từ 1,65%/năm đến 5,65%/năm.

Mục đích của các khoản vay dài hạn nhằm thanh toán các chi phí liên quan tới các dự án xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh, mua lại vốn góp vào PV Shipyard và dự án 2D 3D CGGV.

Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 9 hoặc không có bảo đảm.

Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tương đương 113.863.135 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 144.659.856,68 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng 1 năm	823.523.893.035	1.021.039.085.179
Năm thứ 2	757.947.843.922	968.825.591.162
Từ 3 năm đến 5 năm	1.622.859.278.217	2.161.583.729.615
Trên 5 năm	90.893.299.862	216.370.195.203
	<u>3.295.224.315.036</u>	<u>4.367.818.601.159</u>
Trừ số vay dài hạn phải trả trong vòng 1 năm (trình bày như vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16))	823.523.893.035	1.021.039.085.179
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.471.700.422.001</u>	<u>3.346.779.515.980</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng bảo hành các công trình dầu khí tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC.

0-0
 HÃN
 TY
 HƯ
 TT
 NAM
 HỒC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

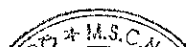
Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>VND</u>	Lợi nhuận chưa thực hiện <u>VND</u>	Khấu hao TSCĐ <u>VND</u>	Lợi nhuận từ công ty liên doanh <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2012	95.165.077.292	(5.145.653.324)	-	29.311.793.885	(125.230.033.513)	(5.898.815.660)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(61.656.370.452)	(2.100.163.739)	5.576.953.747	71.327.400.639	28.686.261.540	41.834.081.735
Tại ngày 31/12/2012	33.508.706.840	(7.245.817.063)	5.576.953.747	100.639.194.524	(96.543.771.973)	35.935.266.075
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	23.727.826.948	1.742.742.549	(4.444.979.900)	(33.295.242.931)	(29.167.531.046)	(41.437.184.380)
Tại ngày 31/12/2013	57.236.533.788	(5.503.074.514)	1.131.973.847	67.343.951.593	(125.711.303.019)	(5.501.918.305)

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính.

	31/12/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(131.214.377.533)	(103.789.589.036)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.712.459.228	139.724.855.111
	(5.501.918.305)	35.935.266.075

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ có các khoản lỗ tính thuế là 430.088.941.645 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 444.118.053.328 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Khoản lỗ này có thể được mang sang trong thời hạn tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ, theo đó, khoản lỗ này sẽ hết hạn lần lượt vào năm 2017 và năm 2018 với số tiền là 424.561.725.820 đồng và 5.527.215.825 đồng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	312.692.241
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	297.802.094
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	297.802.094

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 879/NQ-DVĐK-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 10 năm 2012, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ từ 2.978 tỷ đồng lên 4.467 tỷ đồng bằng việc phát hành 148.901.047 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, 44.670.314 cổ phần được phát hành cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện quyền là 20:03 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 20 cổ phần sẽ được nhận 03 cổ phần mới) và 104.230.733 cổ phần được phát hành chào bán cho cổ đông hiện hữu với giá bán là 10.000 đồng/cổ phần với tỷ lệ thực hiện quyền là 20:07 (tại ngày chốt quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được phân phối 01 quyền mua và cổ đông sở hữu 20 cổ phần được mua 07 cổ phần mới). Ngày 07 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ban hành Nghị quyết số 158/NQ-DVKT-HĐQT về việc phê duyệt kết quả phát hành cổ phần năm 2012. Theo đó, tổng số cổ phần đã phân phối thêm là 148.898.327 cổ phần, trong đó phát hành cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần là 44.667.594 cổ phần, cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 102.282.582 cổ phần, còn lại là cổ phần đối dư 1.948.151 cổ phần đã được bán cho các cán bộ chủ chốt có nhiều cống hiến theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông. Số cổ phiếu này đã được niêm yết bổ sung theo Quyết định số 75/QĐ-SGDHN ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng (năm 2012: 3.000.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Tại ngày 31/12/2013		Tại ngày 31/12/2012	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	1.530.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PVcombank")	5,84	260.945.000.000	5,85	174.078.000.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets	6,14	274.181.740.000	-	-
Các cổ đông khác	36,64	1.636.877.470.000	42,77	1.273.942.940.000
	100,00	4.467.004.210.000	100,00	2.978.020.940.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

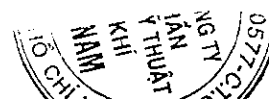
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm như sau:**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	2.978.020.940.000	486.293.000.000	-	(765.929.671)	799.432.614.452	1.650.494.317.203	5.913.474.941.984
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.168.809.798.373	1.168.809.798.373
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.847.484.577	-	403.058.690.018	(607.938.165.088)	(191.031.990.493)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(595.604.188.000)	(595.604.188.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	765.929.671	-	-	765.929.671
Tăng/(Giảm) khác	-	(70.848.485)	(2.479.288.109)	-	(663.391.909)	3.092.747.115	(120.781.388)
Tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	2.978.020.940.000	486.222.151.515	11.368.196.468	-	1.201.827.912.561	1.618.854.509.603	6.296.293.710.147
Tăng vốn điều lệ	1.488.983.270.000	(446.675.940.000)	-	-	-	-	1.042.307.330.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.699.667.161.043	1.699.667.161.043
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(124.078.338.447)	(124.078.338.447)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	145.677.698.472	(309.814.421.463)	(164.136.722.991)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(521.152.304.500)	(521.152.304.500)
PTSC M&C tăng vốn điều lệ từ vốn và quỹ khác	-	-	(10.123.134.893)	-	(3.593.293.177)	13.716.428.070	-
Điều chỉnh Lợi ích cổ đông thiểu số năm trước	-	-	-	-	-	34.373.000.506	34.373.000.506
Thanh lý khoản đầu tư công ty con	-	-	-	-	-	6.554.412.671	6.554.412.671
Khác	-	(6.971.678)	(1.245.061.575)	-	(919.153.845)	3.531.163.587	1.359.976.489
Tại ngày 31/12/2013	4.467.004.210.000	39.539.239.837	-	-	1.342.993.164.011	2.421.651.611.070	8.271.188.224.918

Theo Nghị quyết số 323/QĐ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức của năm 2012 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu với số tiền là 521,15 tỷ đồng, trích Quỹ dự phòng tài chính là 38,32 tỷ đồng, trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi là 114,96 tỷ đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển là 91,98 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ đã hoàn thành việc chi trả 15% cổ tức của năm 2012 và đã thực hiện trích lập đầy đủ các quỹ theo Nghị quyết nêu trên. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ của năm 2013 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên 2014.

Trong năm, các công ty con đã trích lập các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với tổng số tiền là 62,109 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2012.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị: VND

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tổng
Vốn điều lệ của công ty con (đồng)	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	367.000.000.000	1.171.498.641.420	3.188.498.641.420
Trong đó:								
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty (đồng)	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	1.956.623.104.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số (đồng)	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	163.000.000.000	573.681.537.420	1.231.875.537.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15.05%	49.00%	4.81%	40.39%	45.31%	44.41%	48.97%	

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

Đơn vị: VND

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí PVTECH	Công ty Cổ phần Dầu khí Dầu tư Kỹ thuật Cảng Phước An	Tổng
Lợi nhuận/ (lỗ) trong năm (đồng)	257.821.712.753	36.114.801.541	8.675.836.824	(7.603.311.315)	7.988.971.741	11.146.405.195	132.273.775.542	504.242.411	(7.854.915.185)	439.067.519.507
Lợi nhuận/ (lỗ) của cổ đông thiểu số (đồng)	38.797.655.889	17.696.252.755	416.989.637	(3.070.760.203)	3.619.543.454	4.950.583.234	64.774.315.761	285.653.113	(3.391.895.194)	124.078.338.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng tài sản	1.833.347.453.436	368.350.899.324	735.211.749.038	472.660.724.782	473.705.768.030	650.761.358.566	2.448.818.347.823	6.982.856.300.999
Tổng nợ phải trả	1.155.751.118.687	126.378.388.620	831.826.247.555	120.379.399.747	62.762.552.995	292.991.935.284	974.273.437.655	3.564.363.080.543
Tài sản thuần	677.596.334.749	241.972.510.704	(96.614.498.517)	352.281.325.035	410.943.215.035	357.769.423.282	1.474.544.910.168	3.418.493.220.456
Chi tiết như sau:								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	367.000.000.000	1.171.498.641.420	3.188.498.641.420
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140.000.000)	-	(140.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	8.715.964.235	1.558.742.623	2.488.791.808	9.300.175.388	2.780.464.227	-	-	24.844.138.281
Quỹ dự phòng tài chính	7.000.000.000	2.771.102.507	2.218.458.743	581.260.962	173.779.067	-	-	12.744.601.279
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	261.880.370.514	37.642.665.574	(401.321.749.068)	(7.600.111.315)	7.988.971.741	(9.090.576.718)	303.046.268.748	192.545.839.476
Lợi ích của cổ đông thiểu số								
Chi tiết như sau:								
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	163.000.000.000	573.681.537.420	1.231.875.537.420
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(62.179.837)	-	(62.179.837)
Quỹ đầu tư phát triển	1.311.600.088	763.783.885	119.619.630	3.756.075.120	1.259.737.976	-	-	7.210.816.699
Quỹ dự phòng tài chính	1.053.377.500	1.357.840.228	106.626.522	234.754.695	78.733.647	-	-	2.831.332.592
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	39.408.412.856	18.444.906.131	(19.288.860.999)	(3.069.467.814)	3.619.543.454	(4.037.504.101)	148.401.409.287	183.478.438.814
	101.966.390.444	118.566.530.244	(4.643.614.847)	142.276.362.001	186.185.015.077	158.900.316.062	722.082.946.707	1.425.333.945.688

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận I
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Sửa chữa, vận hành và lắp đặt	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tài sản bộ phận	3.950.157.803.115	3.324.152.944.199	3.644.560.087.326	4.465.165.109.962	6.937.519.536.823	2.040.666.681.074	340.027.294.432	(3.865.067.468.483)	20.837.181.988.448
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	635.026.841.704
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.344.304.005.796
Tổng tài sản hợp nhất									<u>23.816.512.835.948</u>
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	3.734.679.583.793	1.174.247.351.168	2.238.411.605.130	2.808.083.569.616	6.172.700.523.962	1.475.375.291.159	138.603.304.788	(3.865.067.468.483)	13.877.039.066.237
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	242.951.599.105
Tổng nợ phải trả hợp nhất									<u>14.119.990.665.342</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu khí đầu thô FSO/FPPO	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ càn cứ cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán ra bên ngoài	5.318.393.296.645	1.097.246.428.047	4.762.981.845.599	1.393.336.483.370	10.031.213.863.287	2.241.206.643.936	574.140.362.445	-	25.418.518.923.329
Doanh thu thuần từ bán cho các bộ phận khác	447.073.825.778	72.228.076.351	637.862.583.124	218.164.768.696	83.752.878.129	1.822.494.510.445	48.363.489.979	(3.329.940.132.502)	-
Tổng doanh thu	5.765.467.122.423	1.169.474.504.398	5.400.844.428.723	1.611.501.252.066	10.114.966.741.416	4.063.701.154.381	622.503.852.424	-	28.748.459.055.831
Giá vốn									
Giá vốn bán ra bên ngoài	4.555.903.311.932	922.439.246.389	4.337.491.390.061	1.064.206.545.888	9.556.333.073.867	1.805.924.066.807	507.476.433.700	-	22.749.774.068.644
Giá vốn bán cho các bộ phận khác	438.800.897.628	71.464.856.913	622.151.496.410	209.595.204.559	28.184.881.146	1.810.181.037.243	41.029.203.924	(3.221.407.577.823)	-
Tổng giá vốn	4.994.704.209.560	993.904.103.302	4.959.642.886.471	1.273.801.750.447	9.584.517.955.013	3.616.105.104.050	548.505.637.624	-	25.971.181.646.467
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	762.489.984.713	174.807.181.658	425.490.455.538	329.129.937.482	474.880.789.420	435.282.577.129	66.663.928.745	-	2.668.744.854.685
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	748.451.925.710
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.175.399.564)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	1.903.117.529.411
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	46.025.750.817
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	319.397.075.604
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	2.268.540.355.832
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	527.436.010.409
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	41.437.184.380
Lợi nhuận trong năm									1.699.667.161.043

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.425.390.134.332	4.710.253.925.614
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.491.755.044.363	12.966.994.850.467
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.512.334.392.177	6.918.205.630.575
	<u>25.429.479.570.872</u>	<u>24.595.454.406.656</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	423.147.543	-
- Chiết khấu thương mại	10.537.500.000	-
	<u>25.418.518.923.329</u>	<u>24.595.454.406.656</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.300.117.624.394	4.706.155.663.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.316.343.617.453	11.133.849.302.855
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.133.312.826.797	6.936.930.373.082
	<u>22.749.774.068.644</u>	<u>22.776.935.339.748</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.142.801.151.977	5.143.392.432.956
Chi phí nhân công	1.963.908.513.478	1.923.020.807.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	975.446.893.645	1.314.935.374.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.731.159.541.611	17.153.038.800.743
Chi phí khác	754.969.286.672	1.461.742.133.677
	<u>23.568.285.387.382</u>	<u>26.996.129.549.528</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	195.623.036.075	310.265.017.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.251.257.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.254.130.922	60.190.581.415
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.116.822.261
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.109.158.145	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179.051.912	288.727.733
	<u>270.416.634.554</u>	<u>424.861.148.993</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận I

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	147.673.940.613	216.721.322.634
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.114.549.108	50.774.641.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.596.301.838	-
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.094.697.330	14.757.414.154
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	20.580.256.797	4.707.412.355
Chi phí tài chính khác	<u>43.532.288.432</u>	<u>100.017.926.278</u>
	<u>287.592.034.118</u>	<u>386.978.716.943</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.119.511.001	3.502.147.577
Thu từ bồi thường	18.740.452.573	25.444.287.130
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	6.903.284.511	27.718.698.422
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT từ năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	25.258.369.270	-
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	20.319.272.698	-
Liên doanh MVOT trả chi phí thành lập	-	6.559.591.148
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	6.432.048.960
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình	-	85.757.388.983
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sự cố Riser tàu FSO5	-	345.570.363.780
Các khoản thu nhập khác	<u>21.282.904.432</u>	<u>12.642.328.742</u>
	<u>95.623.794.485</u>	<u>513.626.854.742</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phạt, bồi thường	21.574.579.826	11.959.939.463
Chi thanh lý tài sản cố định	2.597.036.964	2.414.471.115
Chi phí dự án Cảng quốc tế PVTrans đã dừng triển khai	5.833.899.600	-
Trích trước chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02	-	20.835.143.000
Chi phí thực hiện các chương trình an sinh xã hội	-	5.045.000.000
Các khoản chi phí khác	<u>19.592.527.278</u>	<u>15.223.476.952</u>
	<u>49.598.043.668</u>	<u>55.478.030.530</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. LỢI NHUẬN THUẦN TỬ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	(60.126.368.169)	6.460.301.659
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	22.281.341.857	17.032.550.654
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	120.401.897.637	114.446.029.206
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	19.124.617.908	55.656.591.561
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	444.219.410	2.899.732.521
Công ty Cổ phần Bảo vệ An ninh Dầu khí	2.070.493.455	2.389.429.905
Công ty Liên doanh PTSC SEA	215.607.284.427	(474.519.555)
Công ty Liên doanh PTSC AP	(892.114.046)	(2.467.572.386)
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	485.703.125	-
	<u>319.397.075.604</u>	<u>195.942.543.565</u>

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	2.268.540.355.832	1.867.985.967.202
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước	(13.687.770.538)	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	(528.402.006.611)	(663.512.579.907)
Các khoản điều chỉnh tăng	491.295.678.184	1.028.361.692.849
Thu nhập chịu thuế	2.217.746.256.867	2.232.835.080.144
Chuyển lỗ các năm trước	(15.693.309.217)	-
Thu nhập chịu thuế	2.202.052.947.650	2.232.835.080.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.513.236.913	558.208.770.036
Giảm trừ thuế (i)	(3.029.072.722)	(443.971.456)
Điều chỉnh thuế (ii)	(20.048.153.782)	1.485.905.893
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>527.436.010.409</u>	<u>559.250.704.473</u>

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

(i) Miễn, giảm trừ thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

(ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh thể hiện số thuế điều chỉnh cho năm trước liên quan tới việc áp dụng giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV và điều chỉnh khác của các công ty con khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2013	2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	1.575.588.822.596	1.168.809.798.374
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575.588.822.596	1.168.809.798.374
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	427.853.220	342.469.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.683</u>	<u>3.413</u>

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ Cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 1.016.964 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.408.481 triệu đồng).

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2013. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với kỳ hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002. Thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài sản đến năm 2021.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
		(Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	3.523.854.590.924	4.596.448.877.047
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	8.271.188.224.918	6.245.916.641.823
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

50577
 NG TY
 HẠN
 Ỹ THU
 KHÍ
 NAM
 IỐ CH

500
 NH
 NG
 HIEM
 OI
 T M
 P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.291.669.990.139	5.470.696.079.190
Đầu tư tài chính	196.728.582.944	438.339.959.633
Các khoản ký quỹ	21.980.581.350	17.044.722.211
Cộng	<u>13.366.901.587.381</u>	<u>11.635.989.736.795</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.523.854.590.924	4.596.448.877.047
Phải trả người bán và phải trả khác	6.173.562.387.803	5.415.962.277.776
Chi phí phải trả	1.478.702.441.962	893.140.418.142
Cộng	<u>11.176.119.420.689</u>	<u>10.905.551.572.965</u>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Đồng Đô la Mỹ (USD)	7.452.433.742.526	4.496.298.088.541	5.073.887.497.916	8.401.409.261.939
Đồng Bảng Anh (GBP)	6.303.774.358	1.968.600.607	6.135.753.123	2.587.225.777
Đồng Euro (EUR)	541.578.835	540.638.197	1.832.023.638	1.020.562.713
Đồng Đô la Singapore (SGD)	6.466.886.581	-	16.586.826.102	3.172.170.067

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	118.927.312.231	(195.255.558.670)

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm/tăng 52.810.187.057 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm/tăng 70.178.345.247 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.856.522.432.948	-	-	5.856.522.432.948
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.291.669.990.139	-	-	7.291.669.990.139
Đầu tư tài chính	-	160.948.555.561	35.780.027.383	196.728.582.944
Ký quỹ	19.330.301.398	2.650.279.952	-	21.980.581.350
Cộng	13.167.522.724.485	163.598.835.513	35.780.027.383	13.366.901.587.381
31/12/2013				
Các khoản vay	1.052.154.168.923	2.380.807.122.139	90.893.299.862	3.523.854.590.924
Phải trả người bán và phải trả khác	5.032.254.526.197	1.141.307.861.606	-	6.173.562.387.803
Chi phí phải trả	1.478.702.441.962	-	-	1.478.702.441.962
Cộng	7.563.111.137.082	3.522.114.983.745	90.893.299.862	11.176.119.420.689
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.604.411.587.403	(3.358.516.148.232)	(55.113.272.479)	2.190.782.166.692

Handwritten signature/initials

0015
 NG CÔN
 CỔ PH
 VỤ KỸ
 DẦU K
 VIỆT N
 TP. HỒ

TRÁ
 I
 N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

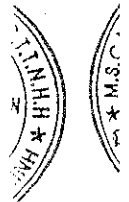
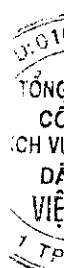
	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	28.582.404.428	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	18.893.926.400	169.157.275.880
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	-	640.308.344
Ban Quản lý Dự án Đóng mới giàn khoan (PBB)	-	1.795.074.168
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	-	11.058.024.213
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	758.017.792.712	204.035.296.353
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Bien Dong POC)	4.552.635.043.618	6.910.480.786.110
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	8.801.029.998	5.836.495.380
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	280.850.673.095	276.381.291.421
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	13.579.851.296	14.291.151.132
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	125.188.037.728	175.071.361.936
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	8.939.955.000	8.166.375.145
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4.888.242.329	81.838.398.870
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC)	41.660.324.235	42.592.860.467
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	3.799.854.078	84.367.774.634
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	3.758.995.842	3.403.588.178
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.896.902.323.653	1.167.004.437.071
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	35.666.719.499	12.717.639.038
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	2.107.490.926	5.247.310.609
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	<u>2.490.364.244</u>	<u>354.224.278</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	<u>49.538.678.196</u>	<u>72.737.068.993</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:	2013	2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>15.527.863.636</u>	<u>13.391.182.917</u>



002/ NH TY ƯU TIỀN TM /GX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Số dư với các bên liên quan:**

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	-	45.884.679.815
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.580.315.570	4.236.783.967
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Bien Dong POC)	1.453.145.544.241	122.391.093.472
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	4.152.619.603	1.397.854.766
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	18.473.875.576	41.795.660.956
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	7.171.374.343	6.958.052.089
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	49.000.669.734	57.985.654.597
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	4.254.769.478	1.743.049.408
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2.709.341.693	9.677.751.997
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	918.940.058	5.041.058.704
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC)	7.193.244.591	8.216.977.068
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	5.970.175.906	13.829.552.614
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	10.159.091.019	10.312.682.691
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	736.548.467.927	152.233.968.707
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	9.751.021.867	13.169.281.848
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	6.513.479.106	3.675.147.624
	-	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	73.838.109.358	-
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (EIC)	1.301.175.000	1.301.175.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco)	1.365.372.431	12.121.667.803
	-	-
Các khoản phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.927.589.014	199.548.256.261
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	561.165.082.100	542.635.104.180
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	366.062.461.416	366.062.461.416
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)	228.630.275.888	224.157.274.969
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.502.213.982	1.502.213.982
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	9.097.799.325	12.311.143.165
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Bien Dong POC)	23.719.193.800	25.826.720.000
	-	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1- 5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phải trả	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	-	2.690.694.277
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.150.000	17.820.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	7.959.841.947	10.008.756.684
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (EIC)	2.630.261.701	17.988.405.168
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (DMC)	1.764.165.795	2.029.404.270
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	108.411.358.633	43.534.275.816
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	32.674.250.812	46.599.219.088
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	27.281.978.123	12.025.516.304
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	9.880.549.209	8.558.360.780
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	347.907.952.824	401.206.346.350
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	12.790.568.758	9.399.808.133
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	2.170.560.392	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	836.080.938	795.428.848
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Cổ phần Cổ phần (PVE)	-	37.510.842
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Bien Dong POC)	23.625.453.386	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần(PVGas)	8.544.942.891	15.950.000
Người mua trả tiền trước		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.325.908.043.665	1.262.298.859.827
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	48.528.274.692	77.359.324.212
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần(PVGas)	173.645.399.729	-
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	196.033.825.148	-
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	-	2.097.702.433
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	651.690.052.096	965.844.419.124
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.141.595.771	111.000.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần(PVGas)	5.647.399.623	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	7.138.091.972
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	-	2.007.424.886
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	6.292.463.918
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	6.736.023.440	8.713.872.219
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	481.449.512.279	492.216.761.506
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	725.849.998.443	975.802.034.825

075
CÓN
PHÁ
KỶ
U KH
[NA
HỒ
001/250
CHI N
CÓN
RÁCH NHÍ
DEL
VIỆT
YI - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2013, Công ty Saipem Asia Sdn Bhd, nhà thầu phụ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC ("POS"), công ty con của Tổng Công ty, đã yêu cầu POS thanh toán số tiền 31.106.778 Đô la Mỹ cho phần công việc phát sinh thêm liên quan đến Hợp đồng T&I số 88-2011/PTSC-LĐBD/MDV ký ngày 08 tháng 8 năm 2011 về việc vận chuyển và lắp đặt đường ống dẫn và cáp ngầm dưới biển và WHP-HT1, PQP-HT và BR-HT cho dự án phát triển Biển Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, POS, Công ty Saipem Asia Sdn Bhd và Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, chủ đầu tư dự án Biển Đông vẫn đang trong quá trình đàm phán vấn đề này. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc POS, các chi phí phát sinh nếu có phải được chủ đầu tư dự án Biển Đông phê duyệt và thanh toán.

Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu

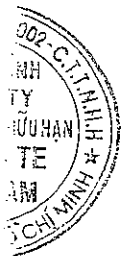
Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 537 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm
2013 sau kiểm toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 14/03/2014, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2013 đã được kiểm toán. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính sau kiểm toán giảm so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính do PTSC lập là 12.210 triệu đồng, tương đương giảm 1,09%. Biến động này là do:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trước kiểm toán, một số khoản chi phí thuộc dịch vụ tàu của PTSC chưa đủ căn cứ, chứng từ, xác nhận để làm cơ sở cho việc ghi nhận chi phí. Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính thì các căn cứ, chứng từ, xác nhận đã được tập hợp đầy đủ nên PTSC đã thực hiện ghi nhận chi phí này vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 23 – Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty PTSC trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

[Handwritten signature]



Nguyễn Văn Mậu

